

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ DỊCH VỤ
BỆNH VIỆN PHẪU THUẬT THẨM MỸ NAM AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:63/23/QĐ-BVTMNA ngày 3 tháng 3 năm 2023)

V. DA LIỄU

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ (VNĐ)
		B. NGOẠI KHOA	
		1. Thủ thuật	
1	5	Điều trị hạt com bằng Laser CO ₂	1.000.000
2	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂	1.000.000
3	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂	1.000.000
4	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂	1.000.000
5	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂	1.000.000
6	10	Điều trị sần cục bằng Laser CO ₂	1.000.000
7	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂	1.000.000
8	19	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	500.000
9	21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	700.000
10	22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	700.000
11	23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	1.500.000
12	24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	2.000.000
13	25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	2.000.000
14	26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	2.000.000
15	27	Xoá xăm bằng YAG-KTP	2.000.000
16	28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	2.000.000
17	29	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	2.000.000
18	30	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	2.000.000
19	31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	2.000.000
20	32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	2.000.000
21	33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	2.000.000
22	34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	2.000.000
23	35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	2.000.000
24	36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	1.500.000
25	37	Điều trị trứng cá bằng IPL	1.500.000
26	38	Xoá nếp nhăn bằng IPL	1.500.000
27	83	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm	2.000.000
28	84	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm	2.000.000
29	85	Điều trị nếp nhăn da bằng máy Acthyderm	2.000.000
30	86	Điều trị râm má bằng máy Acthyderm	2.000.000
31	87	Điều trị tàn nhang bằng máy Acthyderm	2.000.000
32	88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	2.000.000
33	89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	2.000.000
		D. Thủ thuật	
34	91	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....	2.000.000
35	92	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	2.000.000
36	93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	2.000.000

37	94	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	2.000.000
38	95	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	2.000.000
39	96	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	2.000.000
40	97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	2.000.000
41	98	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	2.000.000
42	99	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	2.000.000
43	100	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	2.000.000
44	101	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	2.000.000
45	102	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm	2.000.000
46	103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm	2.000.000
47	104	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm	2.000.000
48	105	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	2.000.000
49	106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	2.000.000
50	107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	2.000.000
51	108	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)	2.000.000
52	109	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
53	110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
54	111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
55	112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
56	113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
57	114	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
58	115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
59	116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000
60	117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	2.000.000

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

		A. RĂNG	
61	1	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant	7.000.000
62	2	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	5.000.000
63	3	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	5.000.000
64	4	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	5.000.000
65	5	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	5.000.000
66	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant	13.000.000
67	7	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	5.000.000
68	8	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	5.000.000
69	9	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	5.000.000
70	10	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant	3.000.000
71	11	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	13.000.000

72	12	Phẫu thuật tăng lợi sùng hoá quanh Implant	5.000.000
73	13	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	5.000.000
74	14	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	3.000.000
75	15	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	5.000.000
76	16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	5.000.000
77	17	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	1.700.000
78	19	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng vật liệu thay thế xương	1.700.000
79	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	3.000.000
80	22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	3.000.000
81	23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	3.000.000
82	24	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học	3.000.000
83	26	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	1.700.000
84	27	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	2.000.000
85	28	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	2.000.000
86	29	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	2.000.000
87	30	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	2.500.000
88	31	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	2.000.000
89	32	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	2.000.000
90	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	2.000.000
91	34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	1.500.000
92	35	Phẫu thuật nạo túi lợi	300.000
93	36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	500.000
94	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	500.000
95	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	500.000
96	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	500.000
97	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	500.000
98	41	Điều trị viêm quanh răng	500.000
99	42	Chích áp xe lợi	500.000
100	43	Lấy cao răng	300.000
101	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.500.000
102	45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	2.000.000
103	46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	2.000.000
104	47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	2.000.000
105	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.000.000

106	51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.000.000
107	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.100.000
108	53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.100.000
109	54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1.100.000
110	55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.100.000
111	56	Chụp tủy bằng MTA	500.000
112	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	500.000
113	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	1.000.000
114	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	1.500.000
115	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	2.000.000
116	61	Điều trị tủy lại	1.600.000
117	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	2.000.000
118	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	300.000
119	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	300.000
120	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	300.000
121	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	300.000
122	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	400.000
123	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	400.000
124	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	600.000
125	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	800.000
126	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	800.000
127	78	Veneer Composite trực tiếp	800.000
128	79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	1.200.000
129	80	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	1.200.000
130	81	Tẩy trắng răng nội tủy	1.200.000
131	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	1.200.000
132	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	1.200.000
133	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	800.000
134	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	1.500.000
135	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	2.000.000
136	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	2.000.000
137	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	3.000.000
138	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	1.500.000
139	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	2.000.000
140	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	2.000.000
141	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	3.000.000
142	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	1.500.000
143	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	2.000.000
144	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	2.000.000
145	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	3.000.000
146	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants	1.500.000
147	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	2.000.000
148	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	2.000.000
149	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	2.000.000

150	101	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	3.000.000
151	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	2.500.000
152	103	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	2.500.000
153	104	Chụp nhựa	400.000
154	105	Chụp kim loại	800.000
155	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa	800.000
156	107	Chụp hợp kim thường cần sứ	1.000.000
157	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	1.500.000
158	109	Chụp sứ toàn phần	3.000.000
159	110	Chụp kim loại quý cần sứ	3.000.000
160	111	Chụp sứ Cercon	4.000.000
161	112	Cầu nhựa	400.000
162	113	Cầu hợp kim thường	800.000
163	114	Cầu kim loại cần nhựa	800.000
164	115	Cầu kim loại cần sứ	1.000.000
165	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	1.500.000
166	117	Cầu kim loại quý cần sứ	1.500.000
167	118	Cầu sứ toàn phần	3.000.000
168	119	Cầu sứ Cercon	4.000.000
169	120	Chốt cùi đúc kim loại	300.000
170	121	Cùi đúc Titanium	500.000
171	122	Cùi đúc kim loại quý	500.000
172	123	Inlay/Onlay kim loại	800.000
173	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	1.000.000
174	125	Inlay/Onlay kim loại quý	1.000.000
175	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần	3.000.000
176	127	Veneer Composite gián tiếp	2.000.000
177	128	Veneer sứ toàn phần	4.000.000
178	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1.000.000
179	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	3.000.000
180	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1.500.000
181	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	4.000.000
182	133	Hàm khung kim loại	2.000.000
183	134	Hàm khung Titanium	3.000.000
184	135	Máng hờ mặt nhai	800.000
185	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	800.000
186	137	Tháo cầu răng giả	500.000
187	138	Tháo chụp răng giả	500.000
188	139	Sửa hàm giả gãy	500.000
189	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	500.000
190	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	500.000
191	142	Đệm hàm nhựa thường	500.000
192	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	500.000
193	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	500.000
194	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	500.000
195	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	500.000
196	147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	500.000
197	148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	500.000
198	149	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	500.000

199	150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	500.000
200	151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	500.000
201	152	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	500.000
202	153	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	500.000
203	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	500.000
204	155	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	500.000
205	156	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	500.000
206	157	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	1.500.000
207	158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	500.000
208	159	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	1.500.000
209	160	Nắn chỉnh răng ngầm	1.500.000
210	161	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	500.000
211	162	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	1.500.000
212	163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	500.000
213	164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	500.000
214	165	Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	500.000
215	166	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	500.000
216	167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	500.000
217	168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	500.000
218	169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	500.000
219	170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	500.000
220	171	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	500.000
221	172	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	500.000
222	173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	500.000
223	176	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	500.000
224	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	500.000
225	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	500.000
226	180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	500.000
227	181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	500.000
228	182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	500.000
229	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	500.000
230	184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	3.500.000
231	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	2.500.000
232	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	2.500.000
233	187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	1.500.000
234	188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	500.000

235	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	200.000
236	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	200.000
237	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	200.000
238	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	200.000
239	193	Gắn band	500.000
240	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	500.000
241	195	Máng nâng khớp cắn	200.000
242	196	Mài chỉnh khớp cắn	2.000.000
243	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	3.000.000
244	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	3.000.000
245	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1.700.000
246	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1.700.000
247	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	2.000.000
248	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2.000.000
249	203	Nhổ răng vĩnh viễn	300.000
250	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	200.000
251	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	500.000
252	206	Nhổ răng thừa	500.000
253	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	2.000.000
254	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	2.000.000
255	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	2.000.000
256	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	2.000.000
257	211	Phẫu thuật cắt cuống răng	2.000.000
258	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	2.000.000
259	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	300.000
260	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	300.000
261	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	500.000
262	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	500.000
263	217	Phẫu thuật cắt phanh môi	500.000
264	218	Phẫu thuật cắt phanh má	500.000
265	219	Cấy chuyển răng	1.000.000
266	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1.000.000
267	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	1.000.000
268	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	300.000
269	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	350.000
270	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	350.000
271	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	350.000
272	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	350.000
273	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	350.000
274	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	350.000
275	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	350.000
276	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	550.000
277	231	Lấy tủy buồng răng sữa	500.000
278	232	Điều trị tủy răng sữa	650.000
279	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	760.000

280	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	760.000
281	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	160.000
282	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	160.000
283	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	550.000
284	238	Nhổ răng sữa	100.000
285	239	Nhổ chân răng sữa	100.000
286	240	Chích Apxe lợi trẻ em	200.000
287	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	200.000
		B. HÀM MẶT	
288	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.000.000
289	243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000
290	244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
291	245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	3.000.000
292	246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	3.000.000
293	256	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	3.000.000
294	257	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	3.000.000
295	258	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	3.000.000
296	259	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	3.000.000
297	260	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	3.000.000
298	261	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	3.000.000
299	262	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	3.000.000
300	263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.000.000
301	264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.000.000
302	265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3.000.000
303	266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.000.000
304	267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3.000.000
305	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.000.000
306	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000
307	270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
308	271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	3.000.000
309	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000
310	273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
311	274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	3.000.000
312	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000
313	276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
314	277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.000.000
315	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000

316	279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
317	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	3.000.000
318	281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	3.000.000
319	282	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	3.000.000
320	283	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	3.000.000
321	284	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	3.000.000
322	285	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	3.000.000
323	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.000.000
324	287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	3.000.000
325	288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	3.000.000
326	289	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lõm cầu	3.000.000
327	290	Điều trị bảo tồn gãy lõm cầu xương hàm dưới	3.000.000
328	291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3.000.000
329	292	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	3.000.000
330	293	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	3.000.000
331	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.000.000
332	295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	3.000.000
333	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	3.000.000
334	297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.000.000
335	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1.000.000
336	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1.000.000
337	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	1.000.000
338	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	1.000.000
339	325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	3.000.000
340	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	3.000.000
341	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	3.000.000
342	330	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	3.000.000
343	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	3.000.000
344	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	3.000.000
345	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	1.000.000
346	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1.000.000
347	335	Nắn sai khớp thái dương hàm	500.000
348	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.000.000
349	339	Điều trị u lợi bằng Laser	1.000.000
350	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	1.000.000
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI			
		G. TẠO HÌNH	
		1. Vùng Đầu – Mặt – Cổ	

351	487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	30.000.000
		2. Vùng thân mình	
352	491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	60.000.000
XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ			
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
		1. Vùng xương sọ- da đầu	
353	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	1.000.000
354	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	1.000.000
355	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	2.000.000
356	4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	2.000.000
357	6	Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần	3.000.000
358	8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	3.000.000
359	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	2.000.000
360	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	2.000.000
361	11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	3.000.000
362	12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	5.000.000
363	13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2.000.000
364	14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.000.000
365	15	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo	3.000.000
366	16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.000.000
367	17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.000.000
368	18	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu	8.000.000
369	19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	8.000.000
370	20	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do	8.000.000
371	21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	10.000.000
372	22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	8.000.000
373	23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	10.000.000
374	24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	9.000.000
375	25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	9.000.000
376	26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	15.000.000
377	27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	15.000.000
378	28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	15.000.000
379	29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	18.000.000
		2. Vùng mi mắt	
380	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	5.000.000
381	34	Khâu da mi	1.500.000
382	35	Khâu phục hồi bờ mi	4.000.000
383	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	1.000.000
384	37	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	6.000.000
385	38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	8.000.000
386	39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	8.000.000
387	40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	8.000.000
388	41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	8.000.000

389	42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	8.000.000
390	43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	8.000.000
391	44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	7.000.000
392	45	Phẫu thuật hạ mi trên	6.000.000
393	46	Kéo dài cân cơ nâng mi	8.000.000
394	47	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	6.000.000
395	48	Phẫu thuật điều trị hở mi	4.000.000
396	49	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	6.000.000
397	50	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	6.000.000
398	51	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới	10.000.000
399	52	Phẫu thuật mở rộng khe mi	7.000.000
400	53	Phẫu thuật hẹp khe mi	4.000.000
401	55	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	
402	57	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt	4.000.000
403	58	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên	4.000.000
404	59	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên	4.000.000
405	60	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới	4.000.000
406	61	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới	4.000.000
407	62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt	4.000.000
408	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	4.000.000
409	64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	8.000.000
410	65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	8.000.000
411	66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	8.000.000
412	67	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	4.000.000
413	69	Phẫu thuật ghép mở trung bì tự thân điều trị lõm mắt	8.000.000
414	70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	8.000.000
415	74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	8.000.000
416	75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	8.000.000
417	76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	8.000.000
418	77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	10.000.000
419	78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	15.000.000
420	79	Điều trị chứng co mi trên bằng botox	12.000.000
421	80	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox	14.000.000
422	81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.000.000
423	82	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	3.000.000
		3. Vùng mũi	
424	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	3.000.000
425	84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	8.000.000
426	88	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	16.000.000
427	89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	12.000.000
428	90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	15.000.000
429	91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	6.000.000
430	92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	8.000.000
431	93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	10.000.000
432	94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	7.500.000
433	95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	3.500.000

434	96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	4.000.000
435	97	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	9.000.000
436	98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	8.000.000
437	99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	10.000.000
438	100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	10.000.000
439	101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	6.000.000
440	102	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	7.000.000
441	103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	20.000.000
442	104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	8.000.000
443	105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	8.000.000
444	106	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	5.000.000
445	107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	5.000.000
446	108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	7.000.000
447	109	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	12.000.000
		4. Vùng môi	
448	110	Khâu vết thương vùng môi	2.000.000
449	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.000.000
450	112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	4.000.000
451	116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	5.000.000
452	117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	7.000.000
453	118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	8.000.000
454	119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	6.000.000
455	120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	8.000.000
456	122	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	10.000.000
457	123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	6.000.000
458	124	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	6.000.000
459	125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	8.000.000
460	126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	7.000.000
461	131	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy	10.000.000
462	132	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	4.000.000
463	133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	6.000.000
464	134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	5.000.000
465	135	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới	10.000.000
		5. Vùng tai	
466	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	800.000
467	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	1.000.000
468	138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	3.000.000
469	140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	4.000.000
470	141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	3.000.000
471	142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	4.000.000
472	143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	2.000.000
473	144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	3.000.000
474	145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.000.000
475	146	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)	7.000.000

476	147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	8.000.000
477	148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	5.000.000
478	149	Phẫu thuật tạo hình vành tai cúp	6.000.000
479	150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	6.000.000
480	151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	4.000.000
481	152	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	1.500.000
482	153	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	3.000.000
483	154	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	3.000.000
484	155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	2.000.000
485	156	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai	3.000.000
486	157	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	3.000.000
487	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	3.500.000
488	159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	2.500.000
489	160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	3.500.000
		6. Vùng hàm mặt cổ	
490	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.000.000
491	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.000.000
492	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1.500.000
493	164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	4.000.000
494	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	5.000.000
495	168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	5.000.000
496	169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt	3.000.000
497	171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	3.500.000
498	174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.500.000
499	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	4.000.000
500	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	8.000.000
501	187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	8.000.000
502	188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	8.000.000
503	189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	8.000.000
504	190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	20.000.000
505	193	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy	20.000.000
506	194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.000.000
507	195	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy	12.000.000
508	196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	12.000.000
509	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	20.000.000
510	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	20.000.000
511	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	15.000.000
512	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	5.000.000
513	201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	5.000.000
514	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	5.000.000
515	203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	15.000.000

516	205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.000.000
517	206	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	2.000.000
518	208	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	3.000.000
519	209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	3.000.000
520	211	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	3.000.000
521	212	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	3.000.000
522	213	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	4.000.000
523	214	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	7.000.000
524	215	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	20.000.000
525	216	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt	20.000.000
526	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	25.000.000
527	218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	10.000.000
528	219	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	8.000.000
529	220	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	12.000.000
530	221	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	20.000.000
531	222	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	10.000.000
532	223	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận	4.000.000
533	225	Cắt u phần mềm vùng cổ	4.000.000
534	226	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	4.000.000
535	227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	4.000.000
536	230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	5.000.000
537	231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	5.000.000
538	235	Ghép mỡ tự thân coleman	4.000.000
539	237	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	4.000.000
540	238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	4.000.000
541	239	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	4.000.000
542	240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	4.000.000
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH	
543	241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	20.000.000
544	242	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	30.000.000
545	243	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kế cận	35.000.000
546	244	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn	38.000.000
547	246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	45.000.000
548	247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	15.000.000
549	248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	15.000.000
550	250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	4.000.000

551	251	Phẫu thuật tái nắn vú bằng mảnh ghép phức hợp	7.500.000
552	252	Phẫu thuật tái nắn vú bằng vật tại chỗ	8.000.000
553	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	7.000.000
554	254	Phẫu thuật treo vú sa trễ	7.000.000
555	255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	30.000.000
556	256	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	15.000.000
557	257	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú	15.000.000
558	258	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch	10.000.000
559	259	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	10.000.000
560	261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	15.000.000
561	262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	13.000.000
562	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	20.000.000
563	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	25.000.000
564	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	15.000.000
565	267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	12.000.000
566	268	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú	12.000.000
567	269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	10.000.000
568	270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận	15.000.000
569	271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	15.000.000
570	272	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do	20.000.000
571	273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	25.000.000
572	274	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	25.000.000
573	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	25.000.000
574	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	25.000.000
575	278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	7.000.000
576	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	13.000.000
577	281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	13.000.000
578	282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	20.000.000
579	283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	25.000.000
580	284	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	15.000.000
581	285	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do	20.000.000
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI	
582	286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	15.000.000
583	287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	18.000.000
584	288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	10.000.000
585	289	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu	10.000.000
586	290	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu	10.000.000
587	291	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	15.000.000

588	292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	10.000.000
589	293	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do	10.000.000
590	294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	10.000.000
591	295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	20.000.000
592	296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	10.000.000
593	297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	10.000.000
594	298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	15.000.000
595	299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	15.000.000
596	300	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân	18.000.000
597	301	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	15.000.000
598	302	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do	15.000.000
599	303	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn	18.000.000
600	304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	15.000.000
601	305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	15.000.000
602	306	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật da tự do	18.000.000
603	307	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nong giãn	35.000.000
604	308	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương	25.000.000
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY	
605	315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	15.000.000
606	316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	10.000.000
607	317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	18.000.000
608	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	15.000.000
609	319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	20.000.000
610	320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	18.000.000
611	323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	25.000.000
612	324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	20.000.000
613	325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	10.000.000
614	326	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	14.000.000
615	328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	15.000.000
616	329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	18.000.000
617	330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	24.000.000
618	331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	18.000.000
619	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	15.000.000
620	335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	15.000.000
621	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	10.000.000
622	337	Nối gân gấp	12.000.000

623	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	15.000.000
624	340	Nối gân duỗi	18.000.000
625	341	Gỡ dính gân	25.000.000
626	345	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	15.000.000
627	346	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	15.000.000
628	349	Phẫu thuật cái hóa	8.000.000
629	350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	15.000.000
630	351	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	15.000.000
631	352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	20.000.000
632	355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	15.000.000
633	356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	13.000.000
634	357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	20.000.000
635	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	30.000.000
636	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	20.000.000
637	360	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	10.000.000
638	361	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng ghép da tự thân	16.000.000
639	362	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	10.000.000
640	363	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	8.000.000
641	364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	8.000.000
642	365	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	12.000.000
643	366	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	5.000.000
644	370	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	10.000.000
645	371	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	10.000.000
646	372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	10.000.000
647	373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	5.000.000
648	380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	6.000.000
649	382	Phẫu thuật ghép móng	8.000.000
650	383	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay	4.000.000
651	384	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh	3.000.000
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI	
652	385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	10.000.000
653	386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	7.000.000
654	387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	8.000.000
655	388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	7.000.000
656	389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	8.000.000
657	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	12.000.000
658	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	8.000.000
659	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	10.000.000
660	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	10.000.000

661	394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	14.000.000
662	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	9.000.000
663	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	12.000.000
664	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	13.000.000
665	402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	12.000.000
666	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	15.000.000
667	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	17.000.000
668	405	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	25.000.000
669	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	7.000.000
670	408	Phẫu thuật đặt túi giãn da	10.000.000
671	409	Phẫu thuật tạo vật giãn da	10.000.000
		E. THẨM MỸ	
672	410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	4.000.000
673	411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	20.000.000
674	412	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói	25.000.000
675	413	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	15.000.000
676	414	Phẫu thuật thu gọn môi dày	3.500.000
677	415	Phẫu thuật độn môi	5.000.000
678	416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	6.000.000
679	417	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	7.000.000
680	418	Phẫu thuật thừa da mi trên	8.000.000
681	419	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	3.500.000
682	420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	4.500.000
683	421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	8.000.000
684	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	3.500.000
685	423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	2.500.000
686	424	Phẫu thuật thừa da mi dưới	7.000.000
687	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	7.000.000
688	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	4.000.000
689	427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	5.000.000
690	428	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	10.000.000
691	429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	20.000.000
692	430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	5.000.000
693	431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	20.000.000
694	432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	3.000.000
695	433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gò	15.000.000
696	434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	15.000.000
697	435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	20.000.000
698	436	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	9.000.000
699	437	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	30.000.000
700	438	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	35.000.000
701	439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	35.000.000

702	440	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	6.000.000
703	441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	25.000.000
704	442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	35.000.000
705	443	Phẫu thuật căng da mặt cổ	30.000.000
706	444	Phẫu thuật căng da cổ	15.000.000
707	445	Phẫu thuật căng da trán	20.000.000
708	446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	15.000.000
709	447	Phẫu thuật căng da trán thái dương	15.000.000
710	449	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	25.000.000
711	450	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	10.000.000
712	451	Hút mỡ vùng cằm	20.000.000
713	452	Hút mỡ vùng dưới hàm	10.000.000
714	453	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	10.000.000
715	454	Hút mỡ vùng cánh tay	10.000.000
716	455	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	12.000.000
717	456	Hút mỡ vùng vú	10.000.000
718	457	Hút mỡ bụng một phần	20.000.000
719	458	Hút mỡ bụng toàn phần	10.000.000
720	459	Hút mỡ đùi	25.000.000
721	460	Hút mỡ hông	2.000.000
722	461	Hút mỡ vùng lưng	10.000.000
723	462	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	15.000.000
724	463	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	30.000.000
725	464	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	30.000.000
726	465	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	30.000.000
727	466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	10.000.000
728	467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	20.000.000
729	468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	10.000.000
730	469	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	35.000.000
731	470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	45.000.000
732	471	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	30.000.000
733	472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	15.000.000
734	473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	20.000.000
735	474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	30.000.000
736	475	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	25.000.000
737	476	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	30.000.000
738	477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	15.000.000
739	478	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	20.000.000
740	479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	25.000.000
741	480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	10.000.000
742	481	Phẫu thuật độn cằm	15.000.000
743	482	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	20.000.000
744	483	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	8.000.000
745	484	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	8.000.000
746	485	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	4.000.000
747	486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	4.000.000
748	487	Laser điều trị u da	2.000.000

749	488	Laser điều trị nám da	2.000.000
750	489	Laser điều trị đồi mồi	1.000.000
751	490	Laser điều trị nếp nhăn	1.000.000
752	491	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	2.000.000
753	492	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	2.000.000
754	493	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	2.000.000
755	494	Tiêm chất làm đầy độn mô	2.000.000

BAN GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN